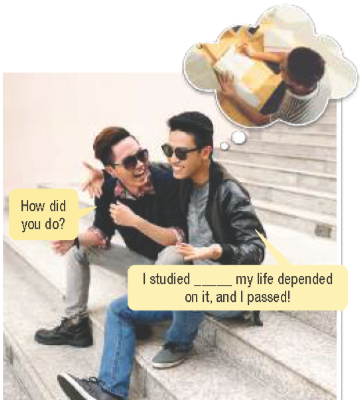
# Unit 1: Life stories

**Giải Tiếng Anh lớp 12 Unit 1: Life stories - ILearn Smart World**  
**Unit 1 Lesson 1 (trang 4, 5, 6, 7)**  
**Let's Talk!**  
**In pairs: Look at the pictures. What’s happening to these people? What events do you think could change your life?**  
*(Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Chuyện gì đang xảy ra với những người này? Bạn nghĩ sự kiện nào có thể thay đổi cuộc đời bạn?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Picture a: They move to a new house.  
Picture b: She is received a gift.  
Picture c: She is travelling to a new place.  
Picture d: They won prizes in a competition.  
For me, winning prizes in a competition could change my life because after that event, many people will know who I am, they discuss a lot not only about competition, but also about me, about my way to win and maybe my family, my friends, everything around me. This can help me to be famous and successful.  
**Tạm dịch:**  
*Hình ảnh a: Họ chuyển đến một ngôi nhà mới.*  
*Hình b: Cô ấy được nhận một món quà.*  
*Hình c: Cô ấy đang đi du lịch đến một nơi mới.*  
*Hình d: Họ đã giành được giải thưởng trong một cuộc thi.*  
*Đối với tôi, việc đạt giải trong một cuộc thi có thể thay đổi cuộc đời tôi vì sau sự kiện đó, nhiều người sẽ biết tôi là ai, họ thảo luận rất nhiều không chỉ về cuộc thi mà còn về tôi, về con đường chiến thắng của tôi và có thể gia đình tôi, bạn bè, mọi thứ xung quanh tôi. Điều này có thể giúp tôi nổi tiếng và thành công.*  
**New Words**  
**a. Read the words and definitions, then fill in the blanks. Listen and repeat.**  
*(Đọc các từ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)*  
   
  
   
  
  
  
  
**amazed**: feeling very surprised  
*(ngạc nhiên: cảm thấy rất ngạc nhiên)*  
**anxious**: feeling worried or nervous  
*(lo lắng: cảm thấy lo lắng)*  
**depressed**: very sad and without hope  
*(chán nản: rất buồn và không có hy vọng)*  
**react**: behave in a certain way as a result of something  
*(phản ứng: hành xử theo một cách nào đó như là kết quả của một cái gì đó)*  
**embarrassed**: feeling shy or uncomfortable especially in a social situation  
*(xấu hổ: cảm thấy xấu hổ hoặc không thoải mái đặc biệt là trong một tình huống xã hội)*  
**grateful**: feeling or showing thanks because someone did something kind for you  
*(biết ơn: cảm thấy hoặc thể hiện sự cảm ơn vì ai đó đã làm điều gì đó tử tế cho bạn)*  
**relieved**: feeling happy because something unpleasant has stopped or hasn't happened  
*(nhẹ nhõm: cảm thấy hạnh phúc vì điều gì đó khó chịu đã dừng lại hoặc chưa xảy ra)*  
  
  
  
  
**1.** I couldn't believe how good my scores on my exams were. I was totally **amazed**.  
*(Tôi không thể tin được điểm số của tôi trong các bài kiểm tra lại cao đến thế. Tôi hoàn toàn ngạc nhiên.)*  
**2.** My parents have worked hard to give me a good life. I'm so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for them and all they do.  
**3.** I studied hard for the exam, sol didn't feel \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about it at all. Actually, I was looking forward to it.  
**4.** I always felt closest to my grandmother. When she passed away last year, I felt really \_\_\_\_\_\_\_.  
**5.** I was so \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ when I found out that my mistake didn't cause much damage.  
**6.** I often feel \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ if I answer a question in class and get it wrong. It makes me so uncomfortable.  
**7.** I think that even if someone is not nice, you should \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with kindness.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
2. grateful  
  
  
3. anxious  
  
  
4. depressed  
  
  
  
  
5. relieved  
  
  
6. embarrassed  
  
  
7. react  
  
  
  
  
**2.** My parents have worked hard to give me a good life. I'm so **grateful** for them and all they do.  
*(Bố mẹ tôi đã làm việc vất vả để cho tôi một cuộc sống tốt đẹp. Tôi rất biết ơn họ và tất cả những gì họ làm.)*  
**3.** I studied hard for the exam, so I didn't feel **anxious** about it at all. Actually, I was looking forward to it.  
*(Tôi đã học chăm chỉ cho kỳ thi nên tôi không cảm thấy lo lắng chút nào. Thực ra, tôi đã rất mong chờ nó.)*  
**4.** I always felt closest to my grandmother. When she passed away last year, I felt really **depressed**.  
*(Tôi luôn cảm thấy gần gũi với bà nhất. Khi bà qua đời năm ngoái, tôi thực sự cảm thấy chán nản.)*  
**5.** I was so **relieved** when I found out that my mistake didn't cause much damage.  
*(Tôi thật nhẹ nhõm khi biết lỗi của mình không gây ra thiệt hại gì nhiều.)*  
**6.** I often feel **embarrassed** if I answer a question in class and get it wrong. It makes me so uncomfortable.  
*(Tôi thường cảm thấy xấu hổ nếu trả lời sai một câu hỏi trong lớp. Nó làm tôi khó chịu quá.)*  
**7.** I think that even if someone is not nice, you should **react** with kindness.  
*(Tôi nghĩ rằng ngay cả khi ai đó không tử tế, bạn cũng nên phản ứng tử tế.)*  
**b. Find words in Task a, that have similar or opposite meanings to the words below.**  
*(Tìm những từ ở bài tập a có nghĩa tương tự hoặc trái ngược với những từ bên dưới.)*  
surprised:\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
happy:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
uncomfortable:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
thankful:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_;  
calm:\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
surprised *(ngạc nhiên*): amazed;  
happy: relieved >< anxious, embarassed, depressed;  
(*vui mừng: nhẹ nhõm >< lo lắng, lúng túng, chán nản*)  
uncomfortable: embarassed, depressed >< relieved;  
*(khó chịu: lúng túng, chán nản >< nhẹ nhõm)*  
thankful *(biết ơn)*: grateful;  
calm >< embarassed, anxious  
*(bình tĩnh >< lúng túng, lo lắng)*  
**c. In pairs: Use the new words to tell your partner about something that recently happened to you and how you felt.**  
*(Theo cặp: Sử dụng các từ mới để kể với đối tác của bạn về điều gì đó gần đây đã xảy ra với bạn và bạn cảm thấy thế nào.)*  
I had to give a presentation in class. It made me feel anxious.  
*(Tôi phải thuyết trình trước lớp. Nó làm tôi cảm thấy lo lắng.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I was amazed when my parents gave me a birthday cake on my birthday.  
*(Tôi đã rất ngạc nhiên khi bố mẹ tặng tôi một chiếc bánh sinh nhật vào ngày sinh nhật của tôi.)*  
My driving test was nice, so I was relieved.  
*(Bài kiểm tra lái xe của tôi khá tốt nên tôi cảm thấy nhẹ nhõm.)*  
**Reading**  
**a. Read Lisa's blog about visiting Italy. What event impacted her the most? Choose the correct answer.**  
*(Đọc blog của Lisa về chuyến thăm Ý. Sự kiện nào tác động đến cô ấy nhiều nhất? Chọn câu trả lời đúng.)*  
**1.** learning about Italian history *(tìm hiểu về lịch sử nước Ý)*  
**2.** seeing the Colosseum *(tham quan Đấu trường La Mã)*   
**3.** going on the tour without her phone *(đi du lịch mà không mang theo điện thoại)*  
A LIFE-CHANGING TRIP  
Lisa Smith  
Hi, everyone! Today, I want to tell you all about something that had a big impact on me. It happened two years ago on a trip to Rome, Italy with my family and my best friend.  
On the first day, we were outside the hotel, and our tour guide was explaining the **itinerary**. While everyone else was listening, my friend and I were busy taking **selfie**s. Then, my dad came over and asked what we thought about the planned bus tour. We were embarrassed because we didn't listen at all. My dad was really upset. He said we would enjoy the trip more if we didn't spend all day on our phones. Then, he asked us to give him our phones for the rest of the day. I felt so embarrassed in front of my friend, but we didn't have a choice.  
At first, I didn't know what to do on the bus. It was a nice day with perfect weather, and all around me were beautiful, old buildings. Suddenly, I didn't miss my phone. Later that morning, we stopped at a huge ancient stadium called the Colosseum. The guide told us it was almost 2,000 years old. He said that sometimes they would even fill **it** with water and put ships in it to recreate famous sea battles. It was so cool!  
I'm grateful that my dad took my phone away that day. Now when I travel, I'm not always looking at my phone. I enjoy the sights in front of me with my eyes first, and only take photos later. So, everyone, don't live your life on your phones. There's a beautiful world out there for you to see.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*MỘT CHUYẾN ĐI THAY ĐỔI CUỘC ĐỜI*  
*Lisa Smith*  
*Chào mọi người! Hôm nay, tôi muốn kể cho các bạn nghe về một điều đã có ảnh hưởng lớn đến tôi. Chuyện xảy ra cách đây hai năm trong một chuyến đi đến Rome, Ý cùng gia đình và người bạn thân nhất của tôi.*  
*Vào ngày đầu tiên, chúng tôi ở bên ngoài khách sạn và hướng dẫn viên du lịch của chúng tôi đang giải thích về hành trình. Trong khi mọi người đang lắng nghe thì tôi và bạn tôi đang bận chụp ảnh selfie. Sau đó, bố tôi đến và hỏi chúng tôi nghĩ gì về chuyến tham quan bằng xe buýt đã lên kế hoạch. Chúng tôi cảm thấy xấu hổ vì chúng tôi không hề lắng nghe. Bố tôi thực sự rất buồn. Anh ấy nói chúng tôi sẽ tận hưởng chuyến đi nhiều hơn nếu chúng tôi không dành cả ngày cho điện thoại. Sau đó, anh ấy yêu cầu chúng tôi đưa điện thoại cho anh ấy trong thời gian còn lại trong ngày. Tôi cảm thấy rất xấu hổ trước mặt bạn mình, nhưng chúng tôi không có lựa chọn nào khác.*  
*Lúc đầu, tôi không biết phải làm gì trên xe buýt. Đó là một ngày đẹp trời với thời tiết hoàn hảo và xung quanh tôi là những tòa nhà cổ kính, xinh đẹp. Đột nhiên, tôi không nhớ điện thoại của mình. Cuối buổi sáng hôm đó, chúng tôi dừng lại ở một sân vận động cổ kính khổng lồ có tên là Đấu trường La Mã. Người hướng dẫn nói với chúng tôi rằng nó đã gần 2.000 năm tuổi. Ông nói rằng đôi khi họ còn đổ đầy nước vào đó và đưa tàu vào đó để tái hiện những trận hải chiến nổi tiếng. Nó thật tuyệt!*  
*Tôi biết ơn vì ngày hôm đó bố tôi đã lấy điện thoại của tôi đi. Bây giờ khi tôi đi du lịch, tôi không phải lúc nào cũng nhìn vào điện thoại của mình. Tôi tận hưởng khung cảnh trước mặt bằng mắt trước và chỉ chụp ảnh sau. Vì vậy, mọi người đừng sống cuộc sống của mình bằng điện thoại. Có một thế giới tươi đẹp ngoài kia đang chờ bạn khám phá.*  
**Lời giải chi tiết:**  
**3.** going on the tour without her phone  
*(Đi du lịch mà không mang theo điện thoại)*  
**b. Now, read and answer the questions.**  
*(Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)*  
**1.** What did Lisa do two years ago?  
*(Lisa đã làm gì hai năm trước?)*  
**2.** Why didn't Lisa and her friend hear the tour guide?  
*(Tại sao Lisa và bạn cô ấy không nghe lời hướng dẫn viên du lịch?)*  
**3.** The word **it** in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_\_.  
*(Từ it ở đoạn 3 đề cập đến\_\_\_\_\_\_\_\_.)*  
A. the Colosseum *(đấu trường La Mã)*  
B. the Colosseum's history *(lịch sử của Đấu trường La Mã)*  
C. the tour *(chuyến tham quan)*  
**4.** Which of the following is NOT mentioned as something Lisa enjoyed on her trip?  
*(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là điều Lisa thích trong chuyến đi của cô ấy?)*  
A. the weather *(thời tiết)*  
B. Italian food *(món ăn Ý)*  
C. the Colosseum’s history *(lịch sử của Đấu trường La Mã)*  
**5.** Which of the following can be inferred from the passage?  
*(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)*  
A. Lisa likes to travel without a phone.  
*(Lisa thích đi du lịch mà không có điện thoại.)*  
B. Lisa uses her phone more when traveling.  
*(Lisa sử dụng điện thoại nhiều hơn khi đi du lịch.)*  
C. Lisa uses her phone less when traveling.  
*(Lisa sử dụng điện thoại ít hơn khi đi du lịch.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** She went on a trip to Rome, Italy.  
*(Cô ấy đi du lịch tới Rome, Ý.)*  
**Thông tin:** It happened two years ago on a trip to Rome, Italy with my family and my best friend.  
*(Chuyện xảy ra cách đây hai năm trong một chuyến đi đến Rome, Ý cùng gia đình và người bạn thân nhất của tôi.)*  
**2.** Because her friend and she were busy taking selfies.  
*(Bởi vì cô ấy và bạn cô ấy đang bận chụp ảnh tự sướng.)*  
**Thông tin:** While everyone else was listening, my friend and I were busy taking **selfie**s. Then, my dad came over and asked what we thought about the planned bus tour. We were embarrassed because we didn't listen at all.  
*(Trong khi mọi người đang lắng nghe thì tôi và bạn tôi đang bận chụp ảnh selfie. Sau đó, bố tôi đến và hỏi chúng tôi nghĩ gì về chuyến tham quan bằng xe buýt đã lên kế hoạch. Chúng tôi cảm thấy xấu hổ vì chúng tôi không hề lắng nghe.)*  
**3. A**  
The word **it** in paragraph 3 refers to **the Colosseum**.  
*(Từ it ở đoạn 3 đề cập đến Đấu trường La Mã.)*  
**Thông tin:** Later that morning, we stopped at a huge ancient stadium called the Colosseum. The guide told us it was almost 2,000 years old. He said that sometimes they would even fill **it** with water and put ships in it to recreate famous sea battles.  
*(Cuối buổi sáng hôm đó, chúng tôi dừng lại ở một sân vận động cổ kính khổng lồ có tên là Đấu trường La Mã. Người hướng dẫn nói với chúng tôi rằng nó đã gần 2.000 năm tuổi. Anh ấy nói rằng đôi khi họ còn đổ đầy nước vào đó và đưa tàu vào đó để tái hiện những trận hải chiến nổi tiếng.)*  
**4. B**  
Which of the following is NOT mentioned as something Lisa enjoyed on her trip? - Italian food  
*(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là điều Lisa thích trong chuyến đi của cô ấy? -* *món ăn Ý)*  
**Thông tin:** It was a nice day with perfect weather, and all around me were beautiful, old buildings. […] Later that morning, we stopped at a huge ancient stadium called the Colosseum. The guide told us it was almost 2,000 years old. He said that sometimes they would even fill **it** with water and put ships in it to recreate famous sea battles. It was so cool!  
*(Đó là một ngày đẹp trời với thời tiết hoàn hảo và xung quanh tôi là những tòa nhà cổ kính, xinh đẹp. […] Cuối buổi sáng hôm đó, chúng tôi dừng lại ở một sân vận động cổ kính khổng lồ có tên là Đấu trường La Mã. Người hướng dẫn nói với chúng tôi rằng nó đã gần 2.000 năm tuổi. Anh ấy rằng đôi khi họ còn đổ đầy nước vào đó và đưa tàu vào đó để tái hiện những trận hải chiến nổi tiếng. Nó thật tuyệt!)*  
**5. A**  
Which of the following can be inferred from the passage? - Lisa likes to travel without a phone.  
 *(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn? - Lisa thích đi du lịch mà không có điện thoại.)*  
**Thông tin:** Now when I travel, I'm not always looking at my phone. I enjoy the sights in front of me with my eyes first, and only take photos later. So, everyone, don't live your life on your phones. There's a beautiful world out there for you to see.  
(*Bây giờ khi tôi đi du lịch, tôi không phải lúc nào cũng nhìn vào điện thoại của mình. Tôi tận hưởng khung cảnh trước mặt bằng mắt trước và chỉ chụp ảnh sau. Vì vậy, mọi người đừng sống cuộc sống của mình bằng điện thoại. Có một thế giới tươi đẹp ngoài kia đang chờ bạn khám phá.)*  
**c. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
  
**d. In pairs: Think of a trip you went on. What happened, and how did you feel?**  
*(Theo cặp: Hãy nghĩ về chuyến đi bạn đã đi. Chuyện gì đã xảy ra và bạn cảm thấy thế nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Last spring, I went on Chu Van An Temple in Chi Linh City, Hai Duong Province with my classmates. It is about 80 km from Hanoi. The temple is dedicated to the great teacher Chu Van An (1292 - 1370). Chu Van An temple is not only a tourist attraction but also an educational and spiritual destination of many visitors, teachers and students across the country. The air was so fresh with many pine forests. I listened to the tour guide and enjoyed the moments when visiting there. We took a lot of photos and prayed for a successful school year. The locals are friendly and helpful. I like the Temple and the people living there. If I have a chance, I will visit back and get more memories.  
**Tạm dịch:**  
*Mùa xuân năm ngoái tôi đã đến chùa Chu Văn An ở thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương cùng với các bạn cùng lớp. Cách Hà Nội khoảng 80 km. Đền thờ vị thầy vĩ đại Chu Văn An (1292 - 1370). Chùa Chu Văn An không chỉ là điểm tham quan du lịch mà còn là điểm đến giáo dục, tâm linh của nhiều du khách, giáo viên và học sinh trên cả nước. Không khí thật trong lành với nhiều rừng thông. Tôi đã nghe lời hướng dẫn viên du lịch và tận hưởng những giây phút khi ghé thăm nơi đó. Chúng tôi đã chụp rất nhiều ảnh và cầu nguyện cho một năm học thành công. Người dân địa phương rất thân thiện và tốt bụng. Tôi thích ngôi đền và những người sống ở đó. Nếu có cơ hội tôi sẽ quay lại và có thêm nhiều kỷ niệm.*  
**Grammar**  
**a. Read about the Past Continuous, then fill in the blanks.**  
*(Đọc về Quá khứ tiếp diễn, điền vào chỗ trống.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
**Past Continuous** *(Quá khứ tiếp diễn)*  
We can use the Past Continuous to describe:  
*(Chúng ta có thể sử dụng Quá khứ tiếp diễn để mô tả)*  
• an action that was in progress at a specific time in the past.  
*(một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.)*  
We **were having** dinner at 7 p.m. last night.  
*(Chúng tôi đang ăn tối lúc 7 giờ tối hôm qua.)*  
• a past action that was in progress when another action interrupted it. We use the Past Simple for the second action.  
*(một hành động trong quá khứ đang diễn ra thì một hành động khác làm gián đoạn nó. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho hành động thứ hai.)*  
While Lisa **was traveling** in Italy, she visited the Colosseum.  
*(Khi Lisa đang đi du lịch ở Ý, cô ấy đã đến tham quan Đấu trường La Mã.)*  
We **were walking** around when a man came to us.  
*(Chúng tôi đang đi dạo xung quanh thì có một người đàn ông đến chỗ chúng tôi.)*  
• two or more actions happening at the same time in the past.  
*(hai hoặc nhiều hành động xảy ra cùng một lúc trong quá khứ.)*  
We **were taking** photos while the tour guide **was talking**.  
*(Chúng tôi đang chụp ảnh trong khi hướng dẫn viên du lịch đang nói chuyện.)*  
• a past action that was in progress for a period of time.  
*(một hành động trong quá khứ đang diễn ra trong một khoảng thời gian.)*  
She **was waiting** for you all yesterday morning.  
*(Cô ấy đã đợi bạn suốt sáng hôm qua.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I **took** this photo **while** I **was in** Egypt.  
*(Tôi chụp bức ảnh này khi tôi ở Ai Cập.)*  
Wow. It’s great!  
*(Ồ. Thật tuyệt vời!)*  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.**  
*(Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)*  
  
**c. Fill in the blanks with the Past Continuous or the Past Simple form of the verbs in brackets.**  
*(Điền vào chỗ trống ở dạng Quá khứ tiếp diễn hoặc Quá khứ đơn của động từ trong ngoặc.)*  
Our class (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (visit) the zoo last week when a funny thing (2) \_\_\_\_\_\_\_ (happen). At about 9:30 a.m. that day, we (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (look) at the gorillas. We (4) \_\_\_\_\_\_\_(take) photos when someone saw a snake on the floor. It was my pet snake! While I (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ (get) ready at home that morning, my pet snake (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(fall) into my school bag, but I didn't see it. At the zoo, it (7) \_\_\_\_\_\_\_\_ (get) out of my bag. I (8) \_\_\_\_\_\_\_\_\_(pick) up my snake and calmly put it back into my bag. My classmates were all so amazed. While my teacher (9) \_\_\_\_\_\_\_\_\_(call) the zookeepers for help, my classmates (10) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_(take) selfies with me. Everyone was so grateful and relieved.  
**Phương pháp giải:**  
**Past Continuous** *(Thì quá khứ tiếp diễn)*  
**Khẳng định:** **S + was/were + V-ing**  
I/He/She/It was looking out of the window.  
*(Tôi/Anh ấy/Cô ấy/Nó đang nhìn ra ngoài cửa sổ.)*  
We/You/They were playing in the yard.  
*(Chúng tôi/Bạn/Họ đang chơi trong sân.)*  
**Phủ định:** S + **wasn't/weren't + V-ing**  
I/He/She/It wasn't paying attention.  
*(Tôi/Anh ấy/Cô ấy/Nó không chú ý.)*  
We/You/They weren't doing anything.  
*(Chúng tôi/Bạn/Họ không làm gì cả.)*  
**Câu hỏi:** (Wh-word +) **Was/Were + S + V-ing**?  
Were you/they talking to that man?  
*(Bạn/họ có đang nói chuyện với người đàn ông đó không?)*  
What was he/she/it doing?  
*(Anh ấy/cô ấy/nó đang làm gì?)*  
We can use **while** and **when** to talk about an ongoing action that was interrupted by another action. We use **while** with the action that was already in progress and **when** with the action that interrupted it.  
*(Chúng ta có thể sử dụng while và when để nói về một hành động đang diễn ra. hành động bị một hành động khác làm gián đoạn. Chúng ta sử dụng while với hành động đang diễn ra và when có hành động làm gián đoạn nó.)*  
While we were swimming, we saw a shark.  
*(Khi chúng tôi đang bơi, chúng tôi nhìn thấy một con cá mập.)*  
We were swimming when we saw a shark.  
*(Chúng tôi đang bơi thì nhìn thấy một con cá mập.)*  
We use **while** to talk about an action that happens at the same time as the main verb in the main clause.  
*(Chúng ta sử dụng while để nói về một hành động xảy ra tại thời điểm cùng thời điểm với động từ chính trong mệnh đề chính.)*  
I was watching TV while my dad was cooking.  
*(Tôi đang xem TV trong khi bố tôi đang nấu ăn.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. visited  
  
  
2. happened  
  
  
3. were looking  
  
  
4. were taking  
  
  
5. was getting  
  
  
  
  
6. fell  
  
  
7. got  
  
  
8. picked  
  
  
9. was calling  
  
  
10. took  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
(1), (2) trong câu có “last week” => thì quá khứ đơn  
(3) trong câu có thời gian cụ thể “9:30 a.m. that day” => thì quá khứ tiếp diễn  
(4), (5), 9 diễn tả hành động đang diễn ra => thì quá khứ tiếp diễn  
(6), (10) diễn tả hành động chen ngang làm gián đoạn 1 hành động khác => quá khứ đơn  
(7), (8) kể lại các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ => quá khứ đơn  
Our class (1) **visited** the zoo last week when a funny thing (2) **happened**. At about 9:30 a.m. that day, we (3) **were looking** at the gorillas. We (4) **were taking** photos when someone saw a snake on the floor. It was my pet snake! While I (5) **was getting** ready at home that morning, my pet snake (6) **fell** into my school bag, but I didn't see it. At the zoo, it (7) **got** out of my bag. I (8) **picked** up my snake and calmly put it back into my bag. My classmates were all so amazed. While my teacher (9) **was calling** the zookeepers for help, my classmates (10) **took** selfies with me. Everyone was so grateful and relieved.  
**Tạm dịch:**  
*Lớp chúng tôi đã đến thăm sở thú vào tuần trước và có một chuyện buồn cười xảy ra. Vào khoảng 9h30 sáng ngày hôm đó, chúng tôi đang quan sát khỉ đột. Chúng tôi đang chụp ảnh thì có người nhìn thấy một con rắn trên sàn nhà. Đó là con rắn cưng của tôi! Sáng hôm đó khi tôi đang chuẩn bị ở nhà, con rắn cưng của tôi rơi vào cặp sách nhưng tôi không thấy nó. Ở sở thú, nó rơi ra khỏi túi của tôi. Tôi nhặt con rắn của mình lên và bình tĩnh bỏ nó lại vào túi. Các bạn cùng lớp của tôi đều rất ngạc nhiên. Trong khi giáo viên của tôi đang kêu gọi những người trông coi vườn thú giúp đỡ thì các bạn cùng lớp đã chụp ảnh tự sướng với tôi. Mọi người đều rất biết ơn và nhẹ nhõm.*  
**d. Combine the sentences using the word in brackets.**  
*(Nối câu sử dụng từ trong ngoặc.)*  
**1.** She was traveling in Australia. She saw lots of exciting places. (while)  
*(Cô ấy đang đi du lịch ở Úc. Cô ấy đã thấy rất nhiều nơi thú vị.)*  
She saw lots \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**2.** I took a photo of my sister. She was swimming in the ocean. (when)  
*(Tôi đã chụp ảnh em gái tôi. Em ấy đang bơi ở biển.)*  
My sister was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**3.** He was studying in university. He was working in a restaurant. (while)  
*(Anh ấy đang học đại học. Anh ấy đang làm việc ở một nhà hàng.)*  
While\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**4.** He started to feel depressed about his exam results. He was cycling home. (when)  
*(Anh ấy bắt đầu cảm thấy chán nản về kết quả bài thi của mình. Anh ấy đang đạp xe về nhà.)*  
He was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**5.** The adults were chatting about the news. All the children were playing. (while)  
*(Người lớn đang trò chuyện về tin tức. Tất cả bọn trẻ đều đang chơi.)*  
The adults\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
**while** + quá khứ tiếp diễn: *trong khi*  
**when** + quá khứ đơn: *khi*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. She saw lots of exciting places while she was travelling in Australia.  
*(Cô ấy đã nhìn thấy rất nhiều địa điểm thú vị khi đi du lịch ở Úc.)*  
2. My sister was swimming in the ocean when I took a photo of her.  
*(Chị tôi đang bơi ở biển thì tôi chụp ảnh chị ấy.)*  
3. While he was studying in university, he was working in a restaurant.  
*(Khi đang học đại học, anh ấy làm việc ở một nhà hàng.)*  
4. He was cycling home when he started to feel depressed about his exam results.  
*(Anh ấy đang đạp xe về nhà thì bắt đầu cảm thấy chán nản về kết quả kỳ thi của mình.)*  
5. The adults were chatting about the news while all the children were playing.  
*(Người lớn đang trò chuyện về tin tức trong khi tất cả trẻ em đang chơi.)*  
**e. In pairs: Use the prompts in the table to make sentences.**  
*(Theo cặp: Sử dụng gợi ý trong bảng để đặt câu.)*  
  
  
  
  
everyone/sing happy birthday  
  
  
Mom/bring out/cake  
  
  
  
  
I/feel/embarrassed  
  
  
I/give/presentation  
  
  
  
  
he/pack/go to university  
  
  
he/be/anxious  
  
  
  
  
It/start/rain  
  
  
I/ride/bike/home  
  
  
  
  
While everyone was singing happy birthday, my mom brought out my cake.  
*(Trong khi mọi người đang hát chúc mừng sinh nhật thì mẹ tôi mang bánh ra.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I felt embarrassed while I was giving a presentation.  
*(Tôi cảm thấy xấu hổ khi đang thuyết trình.)*  
- While he was packing to go to his university, he was anxious.  
*(Trong khi chuẩn bị đồ đạc để đến trường đại học, anh ấy rất lo lắng.)*  
- It started to rain when I was riding my bike home.  
*(Trời bắt đầu mưa khi tôi đang đạp xe về nhà.)*  
**Pronunciation**  
**Sound Changes**  
**a. /d/ sounds at the end of words are often assimilated when the next word begins with a consonant. ‘... and my ...' often sounds like /æn maɪ/.**  
*(Âm /d/ ở cuối từ thường được đồng hóa khi từ tiếp theo bắt đầu bằng một phụ âm. ‘…and my…’ thường nghe như / æn maɪ/)*  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.**  
*(Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)*  
   
  
   
They were eating and drinking.  
*(Họ đang ăn và uống.)*  
It happened two years ago.  
*(Nó đã xảy ra hai năm trước.)*  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the rule in Task a.**  
*(Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo quy tắc ở Bài tập a.)*  
I was sightseeing and taking photos.  
*(Tôi đang tham quan và chụp ảnh.)*  
They were feeling nervous and scared.  
*(Họ cảm thấy lo lắng và sợ hãi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
They were feeling nervous and scared.  
=> Sai vì âm /d/ được phát âm rất rõ ràng.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.**  
*(Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong Bài tập a cho bạn cùng lớp.)*  
**Practice**  
**a. Listen, then ask and answer questions about the unforgettable stories using the prompts.**  
*(Nghe, sau đó hỏi và trả lời các câu hỏi về những câu chuyện khó quên bằng cách sử dụng gợi ý.)*  
   
  
   
   
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** It was when I took a trip to Italy two months ago.  
*(Đó là khi tôi đi du lịch Ý hai tháng trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was visiting a tourist spot, someone stole my purse.  
*(Khi tôi đang đi tham quan một địa điểm du lịch, có người đã lấy trộm ví của tôi.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt depressed, but I was fine again soon.  
*(Tôi cảm thấy chán nản, nhưng tôi đã sớm ổn trở lại.)*  
  
  
  
  
trip to Italy - two months ago  
*(chuyến đi đến Ý – cách đây 2 tháng)*  
• visiting/tourist spot -  
someone/stole/purse  
• depressed/fine again soon  
  
  
bike accident - last week  
*(tai nạn xe đạp – tuần trước)*  
• cycling/to school -  
car /hit me  
• relieved/ wasn't hurt badly  
  
  
met my best friend - three years ago  
*(gặp người bạn than nhất – cách đây 3 năm)*  
• met/at school -  
studying/same class  
• grateful/do everything together  
  
  
  
  
my sister and I won prizes - four  
years ago  
*(chị gái và tôi thắng giải thưởng – cách đây 4 năm)*  
• I/studying/8th grade  
sister/studying/4th grade  
• amazed/we couldn't believe we won  
  
  
went skiing - last year  
*(đi trượt tuyết – năm ngoái)*  
• skiing/down/mountain  
ran /into/tree  
• hurt/leg/healed/quickly  
   
  
  
found a cat - last month  
*(tìm thấy con mèo – tháng trước)*  
• walking down/street  
saw/injured cat  
• got better/now/my pet  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** It was a bike accident last week.  
*(Đó là một vụ tai nạn xe đạp vào tuần trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was cycling to school, the car hit me.  
*(Khi tôi đang đạp xe đến trường thì bị chiếc xe tông vào.)*  
**A:** How did you feel?  
(*Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt relieved because it wasn’t hurt badly.  
*(Tôi cảm thấy nhẹ nhõm vì vết thương không nặng lắm.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I met my best friend three years ago.  
*(Tôi đã gặp người bạn thân nhất của tôi ba năm trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** I met at school when we were studying the same class.  
*(Tôi gặp ở trường khi chúng tôi học cùng lớp.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt grateful because I did everything together.  
*(Tôi cảm thấy biết ơn vì đã cùng nhau làm mọi thứ.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** My sister and I won prizes 4 years ago.  
*(Tôi và chị gái tôi đã đoạt giải cách đây 4 năm.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** When I was studying the 8th grade, my sister was studying the 4th grade.  
*(Khi tôi đang học lớp 8 thì chị tôi đang học lớp 4.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** I felt amazed and we couldn’t believe we won.  
*(Tôi cảm thấy ngạc nhiên và chúng tôi không thể tin rằng mình đã thắng.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I went skiing last year.  
*(Tôi đã đi trượt tuyết vào năm ngoái.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was skiing down the mountain, I ran into a tree.  
*(Khi đang trượt tuyết xuống núi, tôi va phải một cái cây.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** It hurt my leg, but it healed quickly.  
*(Nó làm chân tôi đau nhưng nó lành nhanh chóng.)*  
**\*\*\***  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I found a cat last month.  
*(Tôi đã tìm thấy một con mèo vào tháng trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was walking down the street, I saw an injured cat.  
*(Khi tôi đang đi bộ trên đường, tôi nhìn thấy một con mèo bị thương.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** The cat got better now and was my pet.  
*(Con mèo bây giờ đã khỏe hơn và là thú cưng của tôi.)*  
**b. Practice with your own ideas.**  
*(Thực hành với ý tưởng của riêng bạn.)*   
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** What's something unforgettable that happened to you?  
*(Điều gì khó quên đã xảy ra với bạn?)*  
**B:** I found a dog last week.  
*(Tôi tìm thấy một con chó vào tuần trước.)*  
**A:** Can you tell me about it?  
*(Bạn có thể cho tôi biết về nó?)*  
**B:** While I was walking down the street, I saw an injured dog.  
*(Khi tôi đang đi bộ trên đường, tôi nhìn thấy một con chó bị thương.)*  
**A:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**B:** The dog got better now and was my pet.  
*(Con chó giờ đã khỏe hơn và là thú cưng của tôi.)*  
**Speaking**   
**IMPORTANT MOMENTS IN LIFE**  
*(Những khoảnh khắc quan trọng trong đời)*  
**a. Think about or imagine an event that had a big impact on your life. Choose a topic below or your own idea. In pairs: Take turns asking and answering about the event. Ask for more details if needed. Swap roles and repeat.**  
*(Hãy suy nghĩ hoặc tưởng tượng một sự kiện có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của bạn. Chọn một chủ đề dưới đây hoặc ý tưởng của riêng bạn. Theo cặp: Lần lượt hỏi và trả lời về sự kiện. Hỏi để biết thêm chi tiết nếu cần thiết. Đổi vai và lặp lại.)*  
  
  
  
  
TOPICS *(CHỦ ĐỀ)*  
  
  
DISCUSS *(THẢO LUẬN)*  
  
  
  
  
• A trip *(Một chuyến đi)*  
• An accident *(Một tai nạn)*  
• A competition you were in or saw  
*(Một cuộc thi bạn đã tham gia hoặc đã xem)*  
• A problem you had *(Một vấn đề bạn gặp phải)*  
• Meeting someone *(Gặp ai đó)*  
• Something you received or lost  
*(Thứ bạn đã nhận được hoặc bị mất)*  
  
  
• What happened? *(Chuyện gì đã xảy ra?)*  
• When did it happen? *(Chuyện đó xảy ra khi nào?)*  
• Who was there with you, and what were you doing?  
*(Ai đã ở đó với bạn và bạn đang làm gì?)*  
• How did you react? *(Bạn phản ứng thế nào?)*  
• How did it impact you?  
*(Nó ảnh hưởng đến bạn như thế nào?)*  
• How did you feel after that?  
*(Sau đó bạn cảm thấy thế nào?)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** Do you have a trip that impacts on your life?  
**B:** Yes, it was a trip in Da Lat with my family last summer vacation.  
**A:** What happened?  
**B:** I stayed in a hotel. It was comfortable. The weather was cold. My family traveled around Da Lat city. My brother and I bought some souvenirs for our grandparents. We went to Da Lat market at night, that was wonderful. I had coffee in the morning at the hotel. In Da Lat, the building are tall and modern, the people are friendly. And the food is delicious. I had a good time here, but we rented bikes to sight seeing. I cycled down into a tree.  
**A:** How did you react?  
**B:** I went to the hospital nearby. My legs were broken. This was an unforgettable trip in my life.  
**A:** How did you feel after that?  
**B:** I felt painful, but my legs healed quickly.  
**Tạm dịch:**  
*A: Bạn có chuyến đi nào ảnh hưởng đến cuộc sống của bạn không?*  
*B: Vâng, đó là chuyến đi Đà Lạt cùng gia đình tôi vào kỳ nghỉ hè năm ngoái.*  
*Đáp: Chuyện gì đã xảy ra vậy?*  
*B: Tôi ở trong khách sạn. Thật là thoải mái. Thời tiết lạnh. Gia đình tôi đi du lịch vòng quanh thành phố Đà Lạt. Anh trai tôi và tôi đã mua một số quà lưu niệm cho ông bà. Chúng tôi đi chợ Đà Lạt về đêm, thật tuyệt vời. Tôi đã uống cà phê vào buổi sáng tại khách sạn. Ở Đà Lạt những tòa nhà cao tầng, hiện đại, người dân thân thiện. Và thức ăn rất ngon. Tôi đã có khoảng thời gian vui vẻ ở đây nhưng chúng tôi đã thuê xe đạp để đi tham quan. Tôi đạp xe xuống một cái cây.*  
*A: Bạn đã phản ứng thế nào?*  
*B: Tôi đã đến bệnh viện gần đó. Chân tôi bị gãy. Đây là một chuyến đi khó quên trong đời tôi.*  
*A: Bạn cảm thấy thế nào sau đó?*  
*B: Tôi thấy đau nhưng chân tôi lành lại nhanh chóng.*  
**b. Have you been in a situation that is similar to your partner's? How would you feel if you were in such a situation?**  
*(Bạn có từng rơi vào hoàn cảnh tương tự như đối tác của mình không? Bạn sẽ cảm thấy thế nào nếu ở trong tình huống như vậy?)*  
I've never traveled to a new country alone, but I think I would also feel anxious and excited.  
*(Tôi chưa bao giờ đi du lịch đến một đất nước mới một mình, nhưng tôi nghĩ tôi cũng sẽ cảm thấy lo lắng và phấn khích.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I’ve never broken my legs, but i think i would also feel painful and scared.  
*(Tôi chưa bao giờ bị gãy chân nhưng tôi nghĩ tôi cũng sẽ cảm thấy đau đớn và sợ hãi.)*  
**Unit 1 Lesson 2 (trang 8, 9, 10, 11)**  
**Let's Talk!**  
**In pairs: Look at the pictures. How do you think these people feel? Which life events do you think they’re experiencing? What situations or events would make you feel the same?**  
*(Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Bạn nghĩ những người này cảm thấy thế nào? Bạn nghĩ họ đang trải qua những sự kiện nào trong cuộc sống? Những tình huống hoặc sự kiện nào sẽ khiến bạn cảm thấy như vậy?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Look at the pictures, I see that they are happy. In the first picture, the girl has a new electric bike. And in the second picture, they have a baby.  
*(Nhìn ảnh là thấy họ vui rồi. Trong bức ảnh đầu tiên, cô gái có một chiếc xe đạp điện mới. Và trong bức ảnh thứ hai, họ có một đứa con.)*  
For me, passing an important exam like an entrance exam brings me the same feeling.  
*(Đối với tôi, việc vượt qua một kỳ thi quan trọng như kỳ thi tuyển sinh cũng mang lại cho tôi cảm giác tương tự.)*  
**New Words**  
**a. Read the idioms and definitions, then fill in the blanks with the correct idioms. Use the correct verb form and possessive adjectives. Listen and repeat.**  
*(Đọc các thành ngữ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống những thành ngữ đúng. Sử dụng đúng dạng động từ và tính từ sở hữu. Lắng nghe và lặp lại.)*  
   
  
   
   
  
  
  
  
• (was) on cloud nine: extremely happy  
*(trên chín tầng mây: vô cùng hạnh phúc)*  
• (was) beyond my wildest dreams: much more successful and better than you thought possible  
*(nằm ngoài những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi: thành công hơn và tốt hơn nhiều so với những gì bạn nghĩ có thể)*  
• (had/got) butterflies in my stomach: have a nervous feeling about something that will happen soon  
*(bồn chồn trong bụng: có cảm giác lo lắng về điều gì đó sắp xảy ra)*  
• (was) the end of the world: the most terrible and unpleasant thing possible  
*(ngày tận thế: điều khủng khiếp và khó chịu nhất có thể xảy ra)*  
• (was) a blessing in disguise: something that looked bad but turned out to be good  
*(một điều may mắn trá hình: điều gì đó trông có vẻ xấu nhưng hóa ra lại tốt)*  
• my life depended on it: something is very important or essential  
*(cuộc sống của tôi phụ thuộc vào nó: điều gì đó rất quan trọng hoặc thiết yếu)*  
• (was/got) bent out of shape: get very annoyed or angry  
*(uốn cong: rất khó chịu hoặc tức giận)*  
• (could/couldn't) wrap my head around it: (not) able to understand something, often something strange  
*((có thể/không thể) quấn đầu quanh nó: (không) có thể hiểu điều gì đó, thường là điều gì đó kỳ lạ)*  
  
  
  
  
1. That test was so difficult. I **couldn't wrap my head around it** at all.  
*(Bài kiểm tra đó rất khó. Tôi không thể hiểu* *nó chút nào.)*  
2. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ after I passed my university entrance exam.  
3.I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ when my sister used my phone without asking.  
4. Having the chance to study abroad in Australia \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. I couldn’t believe it happened to me.  
5. I had to stay late at school yesterday, but it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ because I made a new friend.  
6. When I heard my mom scream, I ran upstairs like \_\_\_\_\_\_\_.  
7. Right before I gave my presentation, I felt like I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
8. I forgot my wallet at home, but it wasn't \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. My friend let me borrow some money.  
**Lời giải chi tiết:**  
2. I **was on cloud nine** after I passed my university entrance exam.  
*(Tôi như lên chín tầng mây sau khi vượt qua kỳ thi tuyển sinh đại học.)*  
3.I **was/ got bent out of shape** when my sister used my phone without asking.  
*(Tôi đã rất tức giận khi chị gái tôi sử dụng điện thoại của tôi mà không hỏi ý kiến.)*  
4. Having the chance to study abroad in Australia **was beyond my wildest dreams**. I couldn’t believe it happened to me.  
*(Cơ hội được du học Úc là điều nằm ngoài ước mơ lớn nhất của tôi. Tôi không thể tin được điều đó đã xảy ra với mình.)*  
5. I had to stay late at school yesterday, but it **was a blessing in disguise** because I made a new friend.  
*(Hôm qua tôi phải ở lại trường muộn, nhưng thật là một điều may mắn vì tôi đã có được một người bạn mới.)*  
6. When I heard my mom scream, I ran upstairs like **my life depended on it**.  
*(Khi nghe thấy tiếng mẹ hét, tôi chạy lên lầu như thể mạng sống của mình phụ thuộc vào đó.)*  
7. Right before I gave my presentation, I felt like I **had/ got butterflies in my stomach**.  
*(Ngay trước khi thuyết trình, tôi cảm thấy rất lo lắng.)*  
8. I forgot my wallet at home, but it wasn't **the end of the world**. My friend let me borrow some money.  
*(Tôi quên ví ở nhà, nhưng đó không phải là ngày tận thế. Bạn tôi cho tôi mượn một ít tiền.)*  
**b. Which of the idioms below do you know? What do they mean?**  
*(Bạn biết thành ngữ nào dưới đây? Có ý nghĩa gì?)*  
look/feel like a million bucks, cost an arm and a leg, a piece of cake, go round in circles, a fish out of water  
**Lời giải chi tiết:**  
- look/feel like a million bucks: *nhìn, cảm thấy rất đẹp*  
- cost an arm and a leg: *tốn/trả nhiều tiền*  
- a piece of cake: *một việc rất dễ làm*  
- go round in circles: *làm việc chăm chỉ ở cái gì đó hoặc thảo luận về cái gì đó mà không đạt được tiến bộ nào*  
- a fish out of water: *một người cảm thấy không thoải mái vì họ đang ở trong một môi trường xa lạ*  
**c. Use the new idioms to talk about how you felt during different experiences.**  
*(Sử dụng các thành ngữ mới để nói về cảm giác của bạn trong những trải nghiệm khác nhau.)*  
I was on cloud nine when I got my cat.  
*(Tôi đã ở trên chín tầng mây khi tôi có được con mèo của mình.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I had butterflies in my stomach as I went to get my exam results.  
*(Tôi cảm thấy bồn chồn khi đi nhận kết quả bài thi.)*  
Failing one exam is not the end of the world.  
*(Trượt một kỳ thi không phải là ngày tận thế.)*  
**Listening**   
**a. You will hear a girl talking about a presentation she did. What feelings do you think the girl will mention? Circle three.**  
*(Bạn sẽ nghe một cô gái nói về bài thuyết trình mà cô ấy đã thực hiện. Bạn nghĩ cô gái sẽ đề cập đến cảm xúc gì? Hãy khoanh ba cái.)*  
  
  
  
  
confident *(tự tin)*  
  
  
confused *(bối rối)*  
  
  
disappointed *(thất vọng)*  
  
  
  
  
happy *(vui mừng)*  
  
  
nervous *(hồi hộp)*  
  
  
surprised *(ngạc nhiên)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
confident *(tự tin)*  
  
  
confused *(bối rối)*  
  
  
disappointed *(thất vọng)*  
  
  
  
  
**b. Now, listen and put the feelings she mentions in the order you hear. Write a number on the line. How many feelings did you guess correctly?**  
*(Bây giờ, hãy lắng nghe và sắp xếp những cảm xúc mà cô ấy đề cập đến theo thứ tự bạn nghe được. Viết một số trên dòng. Bạn đã đoán đúng bao nhiêu cảm xúc?)*  
   
  
   
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**c. Listen again and fill in the blanks with no more than four words.**  
*(Nghe lại và điền vào chỗ trống không quá bốn từ.)*  
   
  
   
1. Mr. Stevens thought it looked as though Alice \_\_\_\_\_\_\_\_ for her presentation.  
2. Alice tells Bob she felt like she \_\_\_\_\_\_\_\_\_when she got her score.  
3. Alice had to \_\_\_\_\_\_\_\_\_but she wanted to\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. Bob thinks it's important not to get bent out of shape when \_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. Alice tells Bob about the presentation because Bob helped Alice \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.**  
*(Đọc hộp Kỹ năng hội thoại, sau đó nghe và lặp lại.)*  
   
  
   
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Introducing a story** (*Giới thiệu một câu chuyện)*  
To introduce a story, say:  
*(Để giới thiệu một câu chuyện, hãy nói)*  
Hey, you're not going to believe this, but…  
*(Này, bạn sẽ không tin điều này đâu, nhưng…)*  
Hey, did I ever tell you about….?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho bạn nghe về….?)*  
  
  
  
  
**e. Now, listen to the conversation again and circle the phrase that you hear.**  
*(Bây giờ, hãy nghe lại đoạn hội thoại và khoanh tròn cụm từ mà bạn nghe được.)*  
   
  
   
**f. In pairs: What would make you experience the feelings Alice had? Why?**  
*(Theo cặp: Điều gì khiến bạn trải qua những cảm xúc mà Alice đã có?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** What would make you experience the feelings Alice had?  
**B:** Close relationships and helping parents are 2 things make me happy.  
**A:** Why?  
**B:** When I come back from school, I help my parents do the housework. I cook dinner, take care of my sister, clean my house. Sometimes I go out with my friends to refresh my mind.  
**Tạm dịch:**  
*A: Điều gì khiến bạn trải qua những cảm xúc mà Alice đã có?*  
*B: Mối quan hệ thân thiết và giúp đỡ bố mẹ là 2 điều khiến tôi hạnh phúc.*  
*Đ: Tại sao?*  
*B: Khi tôi đi học về, tôi giúp bố mẹ làm việc nhà. Tôi nấu bữa tối, chăm sóc em gái, dọn dẹp nhà cửa. Thỉnh thoảng tôi đi chơi với bạn bè để thư giãn đầu óc.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**Grammar**   
**a. Read about adverbial clauses of manner (like, as if, as though), then fill in the blank.**  
*(Đọc về các mệnh đề trạng từ chỉ cách thức, sau đó điền vào chỗ trống.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
**Adverbial clauses of manner (like, as if, as though)**  
*(Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức (like, as if, as though))*  
We use these clauses to describe how somebody does something. They're commonly used with the verbs look, sound, and feel.  
*(Chúng ta sử dụng những mệnh đề này để mô tả cách ai đó làm điều gì đó. Chúng thường được sử dụng với động từ look, sound và feel.)*  
• Main clause + like/as if/as though + clause  
*(Mệnh đề chính + like/as if/as though + mệnh đề)*  
I feel like everyone's looking at me. (But they aren't.)  
*(Tôi có cảm giác như mọi người đang nhìn tôi. (Nhưng họ không như vậy.))*  
She sounded as if she was about to cry. (But she didn't.)  
*(Cô ấy nói như thể sắp khóc. (Nhưng cô ấy đã không làm thế.))*  
The dog looked as though it had no owner. (I don't know if it had an owner or not.)  
*(Con chó trông như thể nó không có chủ. (Tôi không biết nó có chủ nhân hay không.))*  
• Like can also be used with a noun or noun phrase.  
*(Like cũng có thể được dùng với một danh từ hoặc một cụm danh từ.)*  
They spoke like experts.  
*(Họ nói như những chuyên gia.)*  
I felt like the smartest man alive.  
*(Tôi cảm thấy mình là người thông minh nhất còn sống.)*  
After as if/as though, we can use a past tense verb when talking about the present. We do this when we know the idea is not real.  
*(Sau as if/asthough, chúng ta có thể dùng động từ ở thì quá khứ khi nói về hiện tại. Chúng ta làm điều này khi biết ý tưởng đó không có thật.)*  
She looks as if/as though she is a millionaire. (Perhaps she is.)  
*(Cô ấy trông như thể/như thể cô ấy là một triệu phú. (Có lẽ là vậy.))*  
She looks as if/as though she was a millionaire. (But I know she isn't.)  
*(Cô ấy trông như thể/như thể cô ấy là một triệu phú. (Nhưng tôi biết cô ấy không như vậy.))*  
When we use as if/as though for an idea that is not real, were can be used instead of was.  
*(Khi chúng ta sử dụng as if/asthough cho một ý tưởng không có thật, were có thể được dùng thay vì was.)*  
He acts as if/as though he was/were an old man.  
*(Anh ta hành động như thể/như thể anh ta/là một ông già.)*  
We usually don't use an adverb of manner before an adverbial clause of manner that shows a similar idea  
*(Chúng ta thường không dùng trạng từ chỉ cách thức trước mệnh đề trạng từ chỉ cách thức thể hiện ý tưởng tương tự.)*  
He ran quickly as if a dog was after him.  
*(Anh ta chạy nhanh như bị chó đuổi theo)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** How did you do?  
*(Bạn đã làm như thế nào?)*  
**B:** I studied **as if** my life depended on it, and I passed!  
*(Tôi học như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó, và tôi đã đỗ!)*  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.**  
*(Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)*  
   
  
   
   
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** How did you do?  
*(Bạn đã làm như thế nào?)*  
**B:** I studied as if my life depended on it, and I passed!  
*(Tôi học như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó, và tôi đã đỗ!)*  
**c. Tick the correct sentences.**  
*(Đánh dấu vào câu đúng.)*  
1. She acted as if it was the end of the world.  
*(Cô ấy hành động như thể đó là ngày tận thế.)*  
2. I was so nervous that I felt as though I couldn't breathe.  
*(Tôi lo lắng đến mức tưởng như không thở được.)*  
3. He smelled as if a wet dog.  
*(Anh ta có mùi như một con chó ướt.)*  
4. They felt like they were on cloud nine when they passed their tests.  
*(Họ cảm thấy như đang ở trên chín tầng mây khi vượt qua bài kiểm tra.)*  
5. He seemed like bent out of shape.  
*(Anh ấy có vẻ như tức giận)*  
6. Before the game, I felt as though a worried parent.  
*(Trước trận đấu, tôi cảm thấy như một phụ huynh lo lắng.)*  
7. It seemed as though the typhoon would never come to an end.  
*(Dường như cơn bão sẽ không bao giờ kết thúc.)*  
8. When they gave me my results, I felt like I was going to cry.  
*(Khi họ đưa kết quả cho tôi, tôi cảm động như sắp khóc.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**✓** 1. She acted as if it was the end of the world.  
*(Cô ấy hành động như thể đó là ngày tận thế.)*  
✓ 2. I was so nervous that I felt as though I couldn't breathe.  
*(Tôi lo lắng đến mức tưởng như không thở được.)*  
**✓** 4. They felt like they were on cloud nine when they passed their tests.  
*(Họ cảm thấy như đang ở trên chín tầng mây khi vượt qua bài kiểm tra.)*  
**✓** 7. It seemed as though the typhoon would never come to an end.  
*(Dường như cơn bão sẽ không bao giờ kết thúc.)*  
**✓** 8. When they gave me my results, I felt like I was going to cry.  
*(Khi họ đưa kết quả cho tôi, tôi cảm động như sắp khóc.)*  
**d. Rewrite the sentences by replacing the adjectives or adverbs with the prompts.**  
*(Viết lại câu bằng cách thay thế tính từ hoặc trạng từ bằng từ gợi ý.)*  
1. She looked nervous. as though/butterflies/in/stomach  
*(Cô ấy trông có vẻ lo lắng.)*  
2. I felt fast. like/be/fastest student/at school  
*(Tôi cảm thấy nhanh chóng.)*  
3. He studied hard. as if/life/depend/it  
*(Anh ấy học tập chăm chỉ.)*  
4. They act really smart. as though/they/be/experts (perhaps they're experts)  
*(Họ hành động thực sự thông minh.)*  
5. He looks scared. as if/see/a ghost (but he didn't see any ghosts)  
*(Anh ấy trông có vẻ sợ hãi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. She looked as though she got butterflies in her stomach.  
*(Cô ấy trông như thể đang lo lắng)*  
2. I felt like the fastest student at my school.  
*(Tôi cảm thấy mình là học sinh nhanh nhất ở trường.)*  
3. He studied as if his life depended on it.  
*(Anh ấy học tập như thể cuộc sống của anh ấy phụ thuộc vào nó)*  
4. They act as though they are experts.  
*(Họ hành động như thể họ là chuyên gia)*  
5. He looks as if he saw a ghost.  
*(Anh ấy trông như thể nhìn thấy ma vậy.)*  
**e. In pairs: Imagine that the things below happened to you. Say how you felt and what you did.**  
*(Theo cặp: Hãy tưởng tượng những điều dưới đây đã xảy ra với bạn. Nói bạn cảm thấy thế nào và bạn đã làm gì.)*  
• moved to a new town/city  
*(chuyển đến thị trấn/thành phố mới)*  
• won the lottery  
*(trúng số)*  
• lost something important  
 *(đánh mất thứ gì đó quan trọng)*  
• argued with my best friend  
*(tranh cãi với bạn thân của tôi)*  
• didn't prepare for a presentation  
*(không chuẩn bị cho bài thuyết trình)*  
• got a perfect score on an important exam  
*(đạt điểm tuyệt đối trong một kỳ thi quan trọng)*  
I felt as if moving to a new city was a blessing in disguise. I was sad to leave my hometown, but I made lots of new friends.  
*(Tôi cảm thấy như thể việc chuyển đến một thành phố mới là một điều may mắn. Tôi rất buồn khi phải rời xa quê hương nhưng tôi đã có được rất nhiều bạn mới.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I felt as if I was on cloud nine when I won lottery. It was beyond my wildest dreams.  
*(Tôi cảm thấy như mình đang ở trên chín tầng mây khi trúng số. Nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
My brother used my laptop to play online games without asking me. I felt as if today he was the end of the world.  
*(Anh trai tôi dùng laptop của tôi để chơi game trực tuyến mà không hỏi ý kiến tôi. Tôi cảm thấy như thể hôm nay anh ấy là ngày tận thế.)*  
**Pronunciation**   
**a. /d/ sounds at the end of words often sound like /b/ when the next word begins with /m/ or /b/ ‘... had my ..' often sounds like /hæb mai/.**  
*(Âm /d/ ở cuối từ thường phát âm giống /b/ khi từ tiếp theo bắt đầu bằng /m/ hoặc /b/'... had my ..' thường nghe giống như /hæb mai/.)*  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.**  
*(Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)*  
   
  
   
   
It was beyond my wildest dreams.  
*(Nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
I had butterflies in my stomach.  
*(Tôi cảm thấy bồn chồn trong bụng.)*  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.**  
*(Nghe và gạch bỏ câu không theo ghi chú ở bài tập a.)*  
   
  
   
   
It made me really happy.  
*(Nó làm tôi thực sự hạnh phúc.)*  
I had bad dreams about it.  
*(Tôi đã có những giấc mơ xấu về nó.)*  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.**  
(*Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong Bài tập a cho bạn cùng lớp.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**Practice**   
**a. Listen, then take turns asking and answering using the pictures and prompts.**  
*(Nghe, sau đó lần lượt hỏi và trả lời bằng hình ảnh và gợi ý.)*  
   
  
   
   
**A:** Hey, have I ever told you about the time I traveled alone?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi đi du lịch một mình chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(chưa, có gì xảy ra vậy?)*  
**A:** I went to India for two weeks.  
*(Tôi đã đến Ấn Độ được hai tuần.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if I was a fish out of water.  
*(Tôi cảm thấy như mình là một con cá ra khỏi nước.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I won a chess competition?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho bạn nghe về lần tôi thắng một cuộc thi cờ vua chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra?)*  
**A:** I beat the school champion.  
*(Tôi đã đánh bại nhà vô địch của trường.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was beyond my wildest dreams.  
*(Tôi cảm thấy như thể nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I took swimming lessons?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi đi học bơi chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra?)*  
**A:** I swam as though my life depended on it.  
*(Tôi bơi như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if I was on cloud nine after.  
*(Sau đó tôi cảm thấy như đang ở trên chín tầng mây.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I borrowed my brother’s game?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho bạn nghe về lần tôi mượn máy game của anh trai chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra thế?)*  
**A:** He got bent out of shape.  
*(Anh ta đã rất tức giận.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was the end of world.  
*(Tôi cảm thấy như thể đó là ngày tận thế.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I took my university exam?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi thi đại học chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra thế?)*  
**A:** I couldn’t wrap my head around the math section.  
*(Tôi không thể tập trung vào phần toán.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if I was going to fail.  
*(Tôi có cảm giác như mình sắp thất bại.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I walked home in the rain?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi đi bộ dưới mưa về nhà chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa. Chuyện gì đã xảy ra vậy?)*  
**A:** I found a lost puppy.  
*(Tôi tìm thấy một con chó con bị lạc.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was a blessing in disguise.  
*(Tôi cảm thấy như thể đó là một điều may mắn.)*  
**b. Practice with your own ideas.**  
*(Thực hành với ý tưởng của riêng em.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I won the lottery?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi trúng số chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Không có gì xảy ra cả?)*  
**A:** I won 100 million dong.  
*(Tôi trúng 100 triệu đồng.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was beyond my wildest dreams.  
*(Tôi cảm thấy như thể nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
**Speaking**   
**a. In pairs: Look at the list below and think of three more situations in which you would feel strong emotions.**  
*(Theo cặp: Nhìn vào danh sách dưới đây và nghĩ về ba tình huống nữa mà bạn sẽ cảm thấy cảm xúc mạnh mẽ.)*  
1. did something difficult on your own  
*(tự mình làm điều gì đó khó khăn)*  
2. overcame a fear  
*(vượt qua nỗi sợ hãi)*  
3. won something  
*(giành được thứ gì đó)*  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
4. argued with my parents  
*(cãi nhau với bố mẹ)*  
5. didn’t prepare for an exam  
*(không chuẩn bị cho kỳ thi)*  
6. move to a new school  
*(chuyển đến trường mới)*  
**b. Student A, choose one of the situations that happened to you and tell Student B about it. Use idioms to make your story more interesting. Student B, ask the questions below or your own ideas. Swap roles and repeat.**  
*(Học sinh A, hãy chọn một trong những tình huống đã xảy ra với bạn và kể cho Học sinh B nghe về điều đó. Sử dụng thành ngữ để làm cho câu chuyện của bạn thú vị hơn. Học sinh B, hãy đặt những câu hỏi dưới đây hoặc theo ý kiến riêng của bạn. Đổi vai và lặp lại.)*  
- What happened?  
*(Chuyện gì đã xảy ra thế?)*  
- What did you do?  
*(Bạn đã làm gì?)*  
- How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
- What was it like?  
*(Nó nhu thế nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** You look sad. What happened?  
**B:** Yesterday, I argued with my parents.  
**A:** What did you do?  
**B:** I went home late because of my friend’s birthday party. My parents got bent out of shape.  
**A:** How did you feel?  
**B:** I felt as if yesterday was the end of the world. I wouldn’t go home late again.  
**Tạm dịch:**  
*A: Trông bạn có vẻ buồn. Chuyện gì đã xảy ra thế?*  
*B: Hôm qua tôi đã cãi nhau với bố mẹ.*  
*A: Bạn đã làm gì?*  
*B: Tôi về nhà muộn vì tiệc sinh nhật của bạn tôi. Cha mẹ tôi bị cong vẹo.*  
*A: Bạn cảm thấy thế nào?*  
*B: Tôi cảm thấy như thể ngày hôm qua là ngày tận thế. Tôi sẽ không về nhà muộn nữa.*  
**c. Join a new partner. Student A, tell your story again. Student B, listen and ask the questions above or your own ideas. Swap roles and repeat.**  
*(Tham gia một bạn mới. Học sinh A, kể lại câu chuyện của bạn. Học sinh B nghe và đặt các câu hỏi trên hoặc theo ý kiến của mình. Đổi vai và lặp lại.)*  
**Unit 1 Lesson 3 (trang 12, 13, 14)**  
**Let's Talk!**  
**In pairs: Look at the pictures. Do you know these people and what they have done? Do you think they are inspiring? What do you think makes a person inspiring?**  
*(Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Bạn có biết những người này và họ đã làm gì không? Bạn có nghĩ rằng họ đang truyền cảm hứng? Bạn nghĩ điều gì khiến một người truyền cảm hứng?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
They are Taylor Swift, Nick Vujicic, and Elon Musk. They are inspiring.  
*(Họ là Taylor Swift, Nick Vujicic và Elon Musk. Họ đang truyền cảm hứng.)*  
Swift has influenced numerous music artists, and her albums have inspired a generation of singer-songwriters.  
*(Swift đã ảnh hưởng đến nhiều nghệ sĩ âm nhạc và album của cô đã truyền cảm hứng cho nhiều thế hệ ca sĩ kiêm nhạc sĩ.)*  
Nick Vujicic is the man who has no limbs, yet has inspired millions.  
*(Nick Vujicic là người đàn ông không có chân tay nhưng đã truyền cảm hứng cho hàng triệu người.)*  
Elon Musk is a businessman and investor. He is the second wealthiest person in the world.  
*(Elon Musk là một doanh nhân và nhà đầu tư. Ông là người giàu thứ hai trên thế giới.)*  
*Listening*  
**a. Listen to three students talking about inspiring people. Match the student with the person he/she finds inspiring.**  
*(Nghe ba học sinh nói về những người truyền cảm hứng. Ghép học sinh với người mà em thấy truyền cảm hứng.)*  
   
  
   
Carol • a scientist *(nhà khoa học)*  
Andy • a leader *(lãnh đạo)*  
Amanda • an actor *(diễn viên)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**b. Now, listen and circle True or False.**  
*(Bây giờ, hãy nghe và khoanh tròn Đúng hoặc Sai.)*  
   
  
   
   
1. Bruce Lee was a martial artist.  
*(Lý Tiểu Long là một võ sĩ.)*  
2. Bruce Lee believed people should aim to do great things.  
*(Lý Tiểu Long tin rằng mọi người nên hướng tới việc làm những điều vĩ đại.)*  
3. Marie Curie won the Nobel Prize three times.  
*(Marie Curie ba lần đoạt giải Nobel.)*  
4. Marie Curie inspired more women to work as scientists.  
*(Marie Curie đã truyền cảm hứng cho nhiều phụ nữ làm nhà khoa học hơn.)*  
5. General Vo Nguyên Giáp built the Vietnamese army from only 54 soldiers to over a million.  
*(Tướng Vo Nguyên Giáp đã xây dựng quân đội Việt Nam từ chỉ 54 quân đến hơn một triệu.)*  
6. Amanda wants to be a scientist when she gets older.  
*(Amanda muốn trở thành nhà khoa học khi lớn lên.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**c. In pairs: Do you think the people in the pictures and the Listening are inspiring? Who do you find the most inspiring?**  
*(Theo cặp: Bạn có nghĩ những người trong tranh và Bài nghe có truyền cảm hứng không? Bạn thấy ai là người truyền cảm hứng nhất?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
All of them are inspiring. I think Marie Curie is the most inspiring because she was the first woman to win a Nobel Prize, the first person to win a Nobel Prize twice, and the only person to win a Nobel Prize in two scientific fields. She was, in 1906, the first woman to become a professor at the University of Paris.  
*(Tất cả đều truyền cảm hứng. Tôi nghĩ Marie Curie là người truyền cảm hứng nhất vì bà là người phụ nữ đầu tiên đoạt giải Nobel, người đầu tiên hai lần đoạt giải Nobel và là người duy nhất đoạt giải Nobel ở hai lĩnh vực khoa học. Vào năm 1906, bà là người phụ nữ đầu tiên trở thành giáo sư tại Đại học Paris.)*  
**Reading**   
**a. Read the biography about Nellie Bly. What can be said about her? Choose the correct answer.**  
*(Đọc tiểu sử về Nellie Bly. Có thể nói gì về cô ấy? Chọn câu trả lời đúng.)*  
**1.** She was a brave woman who changed her field and the world.  
*(Cô ấy là một người phụ nữ dũng cảm đã thay đổi lĩnh vực của mình và thế giới.)*  
**2.** She was a highly successful woman who was inspired by other women.  
*(Cô ấy là một người phụ nữ rất thành công và được những người phụ nữ khác truyền cảm hứng.)*  
Nellie Bly was an American journalist, best known for her **investigative** reporting. She also made the fastest trip around the world.  
She was born in 1864 in Pennsylvania, the United States. Her parents named her Elizabeth Jane Cochran. She started her career in 1885 after writing an angry response to an article called What Girls Are Good For in the Pittsburgh Dispatch. They were **impressed** and gave her a job. In her first article, she argued that not all women needed to get married, and that they should have better opportunities. She then used the name Nellie Bly for the rest of her career.  
After leaving the Pittsburgh Dispatch, Nellie was **rejected** from jobs because newspapers wouldn't hire a woman. She finally got a job at the New York World by agreeing to pretend to be mentally unwell to investigate a mental **asylum**. Her report **exposed** the asylum's conditions, and it was forced to improve its patient care. f, she wrote about many difficult issues, and most of them are in support of women's lives.  
In 1889, inspired by Jules Verne's novel Around the World in Eighty Days, she took a trip around the world. The idea was rejected by her newspaper at first because "no one but a man can do this", but finally her editor agreed. She traveled alone for most of it, an unusual thing for women to do at the time. She actually met Jules Verne in France and completed the trip after 72 days, setting a world record.  
In her later years, Nellie Bly returned to journalism. She wrote reports about World War I and problems that impacted women. Nellie Bly died in 1922 at the age of 57. Her life has inspired dozens of movies, TV series, and books.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Nellie Bly là một nhà báo người Mỹ, nổi tiếng với những bài báo điều tra. Cô cũng thực hiện chuyến đi vòng quanh thế giới nhanh nhất.*  
*Bà sinh năm 1864 tại Pennsylvania, Hoa Kỳ. Cha mẹ cô đặt tên cô là Elizabeth Jane Cochran. Cô bắt đầu sự nghiệp của mình vào năm 1885 sau khi viết một phản ứng giận dữ cho một bài báo có tên What Girls Are Good For in the Pittsburgh Dispatch. Họ rất ấn tượng và giao cho cô một công việc. Trong bài báo đầu tiên của mình, cô lập luận rằng không phải tất cả phụ nữ đều cần kết hôn và họ nên có những cơ hội tốt hơn. Sau đó cô ấy sử dụng cái tên Nellie Bly trong suốt phần còn lại của sự nghiệp của mình.*  
*Sau khi rời Pittsburgh Dispatch, Nellie bị từ chối việc làm vì báo chí không thuê phụ nữ. Cuối cùng cô cũng kiếm được việc làm tại New York World bằng cách đồng ý giả vờ không khỏe để điều tra một trại tâm thần. Báo cáo của cô đã phơi bày các điều kiện của trại tị nạn và nó buộc phải cải thiện việc chăm sóc bệnh nhân. Trong sự nghiệp của mình, bà đã viết về nhiều vấn đề khó khăn và hầu hết trong số đó đều ủng hộ cuộc sống của phụ nữ.*  
*Năm 1889, lấy cảm hứng từ cuốn tiểu thuyết Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày của Jules Verne, bà đã thực hiện một chuyến đi vòng quanh thế giới. Ý tưởng này ban đầu bị tờ báo của cô bác bỏ vì "không ai ngoài đàn ông có thể làm được việc này", nhưng cuối cùng biên tập viên của cô cũng đồng ý. Cô ấy đi du lịch một mình trong phần lớn thời gian, một điều bất thường đối với phụ nữ vào thời điểm đó. Cô thực sự đã gặp Jules Verne ở Pháp và hoàn thành chuyến đi sau 72 ngày, lập kỷ lục thế giới.*  
*Trong những năm cuối đời, Nellie Bly trở lại nghề báo. Cô viết báo cáo về Thế chiến thứ nhất và những vấn đề ảnh hưởng đến phụ nữ. Nellie Bly qua đời năm 1922 ở tuổi 57. Cuộc đời của bà đã truyền cảm hứng cho hàng chục bộ phim, phim truyền hình và sách.*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. She was a brave woman who changed her field and the world.  
*(Cô ấy là một người phụ nữ dũng cảm đã thay đổi lĩnh vực của mình và thế giới.)*  
**b. Match the bold words in the text with their definitions.**  
*(Nối những từ in đậm trong văn bản với định nghĩa của chúng.)*  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ (old use) a hospital where people who are mentally ill can be cared for  
2. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ involving examining an event or situation to find out the truth  
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ create a feeling that someone/something is very good or interesting  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ refuse to accept or consider something  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ show something that is usually hidden  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. asylum:** (old use) a hospital where people who are mentally ill can be cared for  
*(tị nạn: (cách sử dụng cũ) bệnh viện nơi những người bị bệnh tâm thần có thể được chăm sóc)*  
**2. investigate:** involving examining an event or situation to find out the truth  
*(điều tra: liên quan đến việc kiểm tra một sự kiện hoặc tình huống để tìm ra sự thật)*  
**3. impress:** create a feeling that someone/something is very good or interesting  
*(gây ấn tượng: tạo cảm giác ai đó/cái gì đó rất tốt hoặc thú vị)*  
**4. reject:** refuse to accept or consider something  
*(từ chối: từ chối chấp nhận hoặc xem xét điều gì đó)*  
**5. expose:** show something that is usually hidden  
*(hiển thị: hiển thị một cái gì đó thường bị ẩn)*  
**c. Now, read and answer the questions.**  
*(Bây giờ hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)*  
1. According to paragraph 2, all of the following are true EXCEPT\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
*(Theo đoạn 2, tất cả những điều sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ)*  
A. Nellie Bly wasn't happy with career options women had back then  
*(Nellie Bly không hài lòng với những lựa chọn nghề nghiệp mà phụ nữ có vào thời đó)*  
B. Elizabeth Jane Cochran wrote her first article under the name Nellie Bly  
 *(Elizabeth Jane Cochran viết bài báo đầu tiên của mình dưới cái tên Nellie Bly)*  
C. Nellie Bly was interested in writing about women's lives  
*(Nellie Bly thích viết về cuộc sống của phụ nữ)*  
2. The word pretend in paragraph 3 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
*(Từ pretend ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với)*  
A. put on an act  
*(thực hiện một hành động)*  
B. imagine  
*(tưởng tượng)*  
C. say  
*(nói)*  
3. How did Nellie Bly get her job at the New York World? \_\_\_\_\_\_\_\_\_  
*(Làm thế nào Nellie Bly có được công việc của mình tại New York World?)*  
4. Which of the following can be inferred from paragraph 3?  
*(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn 3?)*  
A. The mental hospital treated its patients badly.  
*(Bệnh viện tâm thần đối xử tệ với bệnh nhân của mình.)*  
B. Nellie Bly was already well known as a journalist before she wrote for the New York World.  
*(Nellie Bly đã nổi tiếng với tư cách là một nhà báo trước khi cô viết bài cho tờ New York World.)*  
C. Nellie didn't have any difficulty getting into the hospital.  
*(Nellie không gặp khó khăn gì khi vào bệnh viện.)*  
5. Why did Nellie Bly make a trip around the world? \_\_\_\_\_\_\_\_\_  
*(Tại sao Nellie Bly lại thực hiện chuyến đi vòng quanh thế giới?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1. A**  
According to paragraph 2, all of the following are true EXCEPT **Nellie Bly wasn't happy with career options women had back then**.  
*(Theo đoạn 2, tất cả những điều sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ Nellie Bly không hài lòng với những lựa chọn nghề nghiệp mà phụ nữ có vào thời đó)*  
**Thông tin:** She started her career in 1885 after writing an angry response to an article called What Girls Are Good For in the Pittsburgh Dispatch. They were **impressed** and gave her a job. In her first article, she argued that not all women needed to get married, and that they should have better opportunities. She then used the name Nellie Bly for the rest of her career.  
(*Cô bắt đầu sự nghiệp của mình vào năm 1885 sau khi viết một phản ứng giận dữ cho một bài báo có tên What Girls Are Good For in the Pittsburgh Dispatch. Họ rất ấn tượng và giao cho cô một công việc. Trong bài báo đầu tiên của mình, cô lập luận rằng không phải tất cả phụ nữ đều cần kết hôn và họ nên có những cơ hội tốt hơn. Sau đó cô ấy sử dụng cái tên Nellie Bly trong suốt phần còn lại của sự nghiệp của mình.)*  
**2. A**  
The word pretend in paragraph 3 is closest in meaning to **put on an act**.  
 *(Từ pretend ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với thực hiện một hành động)*  
**Thông tin:** She finally got a job at the New York World by agreeing to pretend to be mentally unwell to investigate a mental **asylum**.  
(*Cuối cùng cô cũng kiếm được việc làm tại New York World bằng cách đồng ý giả vờ không khỏe để điều tra một trại tâm thần.)*  
**3.** by agreeing to pretend to be mentally unwell to investigate a mental asylum.  
(*bằng cách đồng ý giả vờ không khỏe để điều tra một trại tâm thần.)*  
**Thông tin:** She finally got a job at the New York World by agreeing to pretend to be mentally unwell to investigate a mental **asylum**.  
(*Cuối cùng cô cũng kiếm được việc làm tại New York World bằng cách đồng ý giả vờ không khỏe để điều tra một trại tâm thần.)*  
**4. A**  
Which of the following can be inferred from paragraph 3? - The mental hospital treated its patients badly.  
*(Bệnh viện tâm thần đối xử tệ với bệnh nhân của mình. - Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn 3?)*  
**Thông tin:** Her report **exposed** the asylum's conditions, and it was forced to improve its patient care.  
(*Báo cáo của cô đã phơi bày các điều kiện của trại tị nạn và nó buộc phải cải thiện việc chăm sóc bệnh nhân.)*  
**5.** Because in 1889, inspired by Jules Verne's novel Around the World in Eighty Days.  
(*Vì* *năm 1889, lấy cảm hứng từ cuốn tiểu thuyết Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày của Jules Verne.)*  
**Thông tin:** In 1889, inspired by Jules Verne's novel Around the World in Eighty Days, she took a trip around the world.  
(*Năm 1889, lấy cảm hứng từ cuốn tiểu thuyết Vòng quanh thế giới trong tám mươi ngày của Jules Verne, bà đã thực hiện một chuyến đi vòng quanh thế giới.)*  
**d. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
   
  
   
**e. In pairs: What do you think about Nellie Bly?**  
*(Theo cặp: Bạn nghĩ gì về Nellie Bly?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Nellie Bly is a great role model because she was courageous, determined, compassionate, and driven. She showed that anyone can make a difference in the world if they are willing to work hard and follow their dreams, and she continues to inspire people to this day.  
*(Nellie Bly là một hình mẫu tuyệt vời vì cô ấy can đảm, quyết đoán, giàu lòng nhân ái và có nghị lực. Cô ấy đã cho thấy rằng bất kỳ ai cũng có thể tạo ra sự khác biệt trên thế giới nếu họ sẵn sàng làm việc chăm chỉ và theo đuổi ước mơ của mình, và cô ấy vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho mọi người cho đến ngày nay.)*  
**Writing**   
**a. Read about using time expressions, then read the biography about Nellie Bly again and circle the time expressions that were used.**  
*(Đọc về cách sử dụng biểu thức thời gian, sau đó đọc lại tiểu sử về Nellie Bly và khoanh tròn các biểu thức thời gian đã được sử dụng.)*  
**Phương pháp giải:**  
  
  
  
  
**Writing Skill** *(Kĩ năng viết)*  
**Using time expressions** *(Sử dụng biểu thức thời gian)*  
When writing a biography, you need to use many time expressions. Some common time expressions are:  
*(Khi viết tiểu sử, bạn cần sử dụng nhiều cách diễn đạt chỉ thời gian. Một số biểu thức thời gian phổ biến là)*  
• **At the age of ...:** when someone was a certain age  
*(At the age of...: khi ai đó ở một độ tuổi nhất định)*  
At the age of 16, she graduated from high school.  
*(Năm 16 tuổi, cô tốt nghiệp trung học.)*  
• **As a** (child/teenager): when someone was a (child/teenager)  
*(As a (trẻ em/thiếu niên): khi ai đó còn là (trẻ em/thiếu niên))*  
As a teenager, she met many inspiring people who were her parents' guests.  
*(Khi còn là thiếu niên, cô đã gặp nhiều người truyền cảm hứng và là khách của cha mẹ cô.)*  
• **During** + time period: all through a period of time  
*(During + khoảng thời gian: xuyên suốt một khoảng thời gian)*  
During the war, she and people in her organization risked their lives to help others.  
*(Trong chiến tranh, cô và những người trong tổ chức của mình đã liều mạng để giúp đỡ người khác.)*  
• **For** + length of time: how long something happened  
*(For + khoảng thời gian: việc gì đó đã xảy ra trong bao lâu)*  
They researched and developed many airplane models for four years.  
*(Họ đã nghiên cứu và phát triển nhiều mẫu máy bay trong 4 năm.)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Nellie Bly was an American journalist, best known for her **investigative** reporting. She also made the fastest trip around the world.  
She was born in 1864 in Pennsylvania, the United States. Her parents named her Elizabeth Jane Cochran. She started her career in 1885 after writing an angry response to an article called What Girls Are Good For in the Pittsburgh Dispatch. They were **impressed** and gave her a job. In her first article, she argued that not all women needed to get married, and that they should have better opportunities. She then used the name Nellie Bly for the rest of her career.  
After leaving the Pittsburgh Dispatch, Nellie was **rejected** from jobs because newspapers wouldn't hire a woman. She finally got a job at the New York World by agreeing to pretend to be mentally unwell to investigate a mental **asylum**. Her report **exposed** the asylum's conditions, and it was forced to improve its patient care, she wrote about many difficult issues, and most of them are in support of women's lives.  
In 1889, inspired by Jules Verne's novel Around the World in Eighty Days, she took a trip around the world. The idea was rejected by her newspaper at first because "no one but a man can do this", but finally her editor agreed. She traveled alone for most of it, an unusual thing for women to do at the time. She actually met Jules Verne in France and completed the trip after 72 days, setting a world record.  
In her later years, Nellie Bly returned to journalism. She wrote reports about World War I and problems that impacted women. Nellie Bly died in 1922 at the age of 57. Her life has inspired dozens of movies, TV series, and books.  
**b. Fill in the blanks with at the age of, as a, during, or for.**  
*(Điền vào chỗ trống at the age of, as a, while, hoặc for.)*  
1. She learned how to play the piano \_\_\_\_\_\_\_\_\_ four.  
2. ­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his teenage years, he learned how to paint with various great painters of the time.  
3. He spent most of his free time exploring the country \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ boy.  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ over 20 years, he fought for the freedom of his country.  
**Lời giải chi tiết:**  
1. She learned how to play the piano **at the age of** four.  
*(Cô học chơi piano khi mới 4 tuổi.)*  
2. ­­­­­­­­­­­­**During** his teenage years, he learned how to paint with various great painters of the time.  
*(Trong thời niên thiếu, anh đã học cách vẽ tranh với nhiều họa sĩ vĩ đại khác nhau vào thời đó.)*  
3. He spent most of his free time exploring the country **as a** boy.  
*(Anh ấy dành phần lớn thời gian rảnh rỗi để khám phá đất nước khi còn là một cậu bé.)*  
4. **For** over 20 years, he fought for the freedom of his country.  
*(Trong hơn 20 năm, ông đã đấu tranh cho tự do của đất nước mình.)*  
**Speaking**   
**a. You're working on a project about inspiring people. In pairs: Student B, Student A, you want to find out about Yvonne Young Clark. Ask Student B questions and complete the notes below.**  
*(Bạn đang thực hiện một dự án về việc truyền cảm hứng cho mọi người. Làm theo cặp: Học sinh B, Học sinh A, các em muốn tìm hiểu về Yvonne Young Clark. Đặt câu hỏi cho Học sinh B và hoàn thành các ghi chú bên dưới.)*  
**Yvonne Young Clark** (known as Y.Y.) - "The First Lady of Engineering"  
**Early life:**  
•\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: was born in Houston, Texas, the USA  
• loved \_\_\_\_\_\_\_\_\_ as a child  
•\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: attended Howard University  
• only woman in her class and the first woman to earn a degree in mechanical engineering  
**Career and achievements:**  
• struggled to find jobs because of her skin color and gender  
•\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: got married and moved to Tennessee at the age of 25  
• worked as \_\_\_\_\_\_\_\_\_ at Tennessee State University for the next 55 years  
• first female member of her department  
• worked for \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ during her summer breaks  
• contributed to the development of the engine of the rocket Saturn V and the box used to bring moon samples back  
**Death and influence:**  
• received many awards for her contributions  
• \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_: died at the age of \_\_\_\_\_\_\_\_\_  
• A scholarship in her name was established at Tennessee State University.  
**Lời giải chi tiết:**  
**Yvonne Young Clark** (known as Y.Y.) - "The First Lady of Engineering"  
**Early life:**  
•**1929:** was born in Houston, Texas, the USA  
• loved **building and fixing** things as a child  
•**1947- 1951**: attended Howard University  
• only woman in her class and the first woman to earn a degree in mechanical engineering  
**Career and achievements:**  
• struggled to find jobs because of her skin color and gender  
•**1955:** got married and moved to Tennessee at the age of 25  
• worked as **an engineering professor** at Tennessee State University for the next 55 years  
• first female member of her department  
• worked for **NASA** during her summer breaks  
• contributed to the development of the engine of the rocket Saturn V and the box used to bring moon samples back  
**Death and influence:**  
• received many awards for her contributions  
•**2019**: died at the age of **89**  
• A scholarship in her name was established at Tennessee State University.  
**Tạm dịch:**  
*Yvonne Young Clark (được gọi là Y.Y.) - "Đệ nhất phu nhân kỹ thuật"*  
*Đầu đời:*  
*•1929: sinh tại Houston, Texas, Mỹ*  
*• thích xây dựng và sửa chữa mọi thứ khi còn nhỏ*  
*•2947- 1951: theo học tại Đại học Howard*  
*• người phụ nữ duy nhất trong lớp và là người phụ nữ đầu tiên có bằng kỹ sư cơ khí*  
*Sự nghiệp và thành tích:*  
*• chật vật tìm việc làm vì màu da và giới tính*  
*•1955: kết hôn và chuyển tới Tennessee lúc 25 tuổi*  
*• làm giáo sư kỹ thuật tại Đại học Bang Tennessee trong 55 năm tiếp theo*  
*• thành viên nữ đầu tiên trong bộ phận của mình*  
*• làm việc cho NASA trong kỳ nghỉ hè*  
*• góp phần phát triển động cơ của tên lửa Saturn V và chiếc hộp dùng để mang mẫu mặt trăng về*  
*Cái chết và ảnh hưởng:*  
*• nhận được nhiều giải thưởng vì những đóng góp của mình*  
*•2019: qua đời hưởng thọ 89 tuổi*  
*• Một học bổng mang tên cô được thành lập tại Đại học bang Tennessee.*  
**b. Swap roles and repeat. Answer Student B's questions about Nguyên Ngoc Ky.**  
*(Đổi vai và lặp lại. Trả lời câu hỏi của học sinh B về Nguyên Ngọc Ký.)*  
**Nguyên Ngoc Ky** - Vietnamese teacher and writer  
**Early life:**  
• June 28, 1947: was born in Hai Hau, Nam Dinh Province  
• got sick at the age of four and couldn't use his arms afterwards  
• wanted to go to school as a boy but wasn't allowed  
• learned to write with his feet  
• 1963: got 5\*' place in a math competition and given an award by President Hô Chi Minh  
• 1960s: studied literature at Bai hoc Tong hop ik, Noi  
**Career and achievements:**  
• as a young man, became a teacher in his hometown  
• 1993: received the title "Outstanding Teacher"  
• 2005: Vietnam Book of Records awarded him the title "First Teacher to Use His Feet to Write"  
**Death and influence:**  
• September 28, 1970: died at the age of 75  
• Vietnamese students are still taught about him as an example of why you should believe in yourself.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Nguyễn Ngọc Kỷ - Nhà giáo, nhà văn Việt Nam*  
*Đầu đời:*  
*• 28/06/1947: sinh tại Hải Hậu, tỉnh Nam Định*  
*• bị bệnh lúc bốn tuổi và sau đó không thể sử dụng được cánh tay*  
*• muốn đi học khi còn nhỏ nhưng không được phép*  
*• học viết bằng chân*  
*• Năm 1963: Đạt giải 5\*' môn toán và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng bằng khen*  
*• Thập niên 1960: học văn tại Bài học Tông hợp ik, Nội*  
*Sự nghiệp và thành tích:*  
*• khi còn trẻ đã trở thành giáo viên ở quê nhà*  
*• 1993: nhận danh hiệu “Nhà giáo ưu tú”*  
*• 2005: Kỷ lục Việt Nam trao tặng ông danh hiệu “Người thầy đầu tiên dùng chân để viết”*  
*Cái chết và ảnh hưởng:*  
*• Ngày 28/9/1970: qua đời, hưởng thọ 75 tuổi*  
*• Sinh viên Việt Nam vẫn được dạy về ông như một ví dụ về lý do tại sao bạn nên tin vào chính mình.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
  
**Useful language**   
**a. Read the biography about Nellie Bly again. In which paragraph are the following phrases used? Write the paragraph numbers (1-5) on the lines.**  
*(Đọc lại tiểu sử về Nellie Bly. Những cụm từ sau được sử dụng trong đoạn văn nào? Viết số đoạn văn (1-5) trên các dòng.)*  
Useful language  
Talking about interests:  
\_\_\_\_ He showed an interest in ...  
\_\_\_\_ She developed an interest for ...  
Talking about career:  
\_\_\_\_ She started (her career)  
\_\_\_\_ He worked as/for ...  
\_\_\_\_ She contributed to ...  
Talking about achievements:  
\_\_\_\_ She was best known for ...  
\_\_\_\_ He was considered ...  
\_\_\_\_ He was remembered as ...  
**Lời giải chi tiết:**  
Talking about interests:  
*(Nói về sở thích)*  
\_\_\_\_\_ He showed an interest in ...  
*(Anh ấy tỏ ra quan tâm đến ...)*  
\_\_\_\_\_ She developed an interest for ...  
*(Cô ấy bắt đầu quan tâm đến ...)*  
Talking about career:  
*(Nói về sự nghiệp)*  
\_\_\_**2**\_\_\_ She started (her career)  
*(Cô ấy đã bắt đầu (sự nghiệp của mình))*  
\_\_\_\_\_\_He worked as/for ...  
*(Anh ấy làm việc với tư cách/cho...)*  
\_\_\_\_\_\_ She contributed to ...  
*(Cô ấy đã góp phần vào...)*  
Talking about achievements:  
*(Nói về thành tích)*  
\_\_\_**1**\_\_\_ She was best known for ...  
*(Cô ấy được biết đến nhiều nhất với ...)*  
\_\_\_\_ He was considered ...  
*(Anh ấy được coi là...)*  
\_\_\_\_ He was remembered as ...  
*(Anh ấy được nhớ đến như là...)*  
**b. Use the information in the Listening and the Useful Language box to write sentences for their biographies.**  
*(Sử dụng thông tin trong hộp Nghe và Ngôn ngữ hữu ích để viết câu cho tiểu sử của họ.)*  
Bruce Lee: \_\_\_\_  
Marie Curie: \_\_\_\_  
General Vo Nguyên Giap: \_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
Bruce Lee is considered by some commentators and martial artists to be the most influential martial artist of all time and a pop culture icon of the 20th century, who bridged the gap between East and West.  
*(Lý Tiểu Long được một số nhà bình luận và võ sĩ coi là võ sĩ có ảnh hưởng nhất mọi thời đại và là biểu tượng văn hóa đại chúng của thế kỷ 20, người đã thu hẹp khoảng cách giữa Đông và Tây.)*  
The physical and societal aspects of the Curies' work contributed to shaping the world of the twentieth and twenty-first centuries.  
*(Các khía cạnh vật chất và xã hội trong tác phẩm của Curies đã góp phần định hình thế giới của thế kỷ XX và XXI.)*  
General Vo Nguyên Giap was best known for one of the greatest military strategists of the 20th century.  
*(Tướng Võ Nguyên Giáp được biết đến là một trong những nhà chiến lược quân sự vĩ đại nhất thế kỷ 20.)*  
**Let's Write!**  
**Now, write a biography about Yvonne Young Clark or Nguyên Ngoc Ky. Use the Writing Skill box, the reading model, and your speaking notes to help you. Write 180-200 words.**  
*(Bây giờ, hãy viết tiểu sử về Yvonne Young Clark hoặc Nguyên Ngọc Ký. Sử dụng hộp Kỹ năng Viết, mẫu bài đọc và ghi chú nói của bạn để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Yvonne Young Clark was known as Y.Y. and she was "The First Lady of Engineering".  
She was born in Houston, Texas, the USA in 1929. She loved building and fixing things as a child. In 1945 she graduated from high school at age 16 and spent the next two years studying at Girls Latin School in Boston. From 1947 to 1951, she attended Howard University. She was the only woman in her class and also the first woman to earn a degree in mechanical engineering.  
She struggled to find jobs because of her skin color and gender. In 1955, she got married. After that, Yvonne moved to Tennessee at the age of 25. She worked as an engineering professor at Tennessee State University for the next 55 years. Yvonne was the first female member of her department. She worked for NASA during her summer breaks. She contributed to the development of the engine of the rocket Saturn V and the box used to bring moon samples back.  
She received many awards for her contributions. In 2019, she died at the age of 89. A scholarship in her name was established at Tennessee State University.  
**Tạm dịch:**  
*Yvonne Young Clark được biết đến với cái tên Y.Y. và bà là "Đệ nhất phu nhân kỹ thuật".*  
*Bà sinh ra ở Houston, Texas, Mỹ vào năm 1929. Khi còn nhỏ, bà yêu thích việc xây dựng và sửa chữa mọi thứ. Năm 1945, bà* *tốt nghiệp trung học ở tuổi 16 và dành hai năm tiếp theo để học tại Trường Nữ sinh Latin ở Boston. Từ năm 1947 đến năm 1951, bà theo học tại Đại học Howard. Bà* *là người phụ nữ duy nhất trong lớp và cũng là người phụ nữ đầu tiên có bằng kỹ sư cơ khí.*  
*Bà* *gặp khó khăn khi tìm việc làm vì màu da và giới tính của mình. Năm 1955, bà kết hôn. Sau đó, Yvonne chuyển đến Tennessee ở tuổi 25. Bà làm giáo sư kỹ thuật tại Đại học bang Tennessee trong 55 năm tiếp theo. Yvonne là thành viên nữ đầu tiên trong bộ phận của bà* *ấy. bà* *ấy đã làm việc cho NASA trong kỳ nghỉ hè của mình. Bà đã đóng góp vào việc phát triển động cơ của tên lửa Saturn V và chiếc hộp dùng để mang các mẫu mặt trăng về.*  
*Bà* *đã nhận được nhiều giải thưởng cho những đóng góp của mình. Năm 2019, bà qua đời ở tuổi 89. Một học bổng mang tên bà được thành lập tại Đại học bang Tennessee.*  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 2: Out into the World  
Unit 3: World of Work  
Review 1  
Unit 4: Graduation and Choosing a Career  
Unit 5: Lifelong Learning